

Số: 03 /QĐ-MNCT

Cần Giờ, ngày 03 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách năm 2023 của Trường Mầm non Cần Thạnh

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 984/1998-QĐ-UB ngày 16/12/1998 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về thành lập Trường Mầm non Cần Thạnh;

Căn cứ công văn 3356/UBND ngày 17 tháng 08 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 973/QĐ-GDDT, ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ vào quyền hạn, nhiệm vụ và trách nhiệm của Hiệu trưởng trường Mầm non Cần Thạnh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện thu, chi ngân sách năm 2023 của Trường Mầm non Cần Thạnh (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GDDT;
- Lưu : VT, KT



Nguyễn Thị Hoàng Bích Thắm

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 02 /QĐ-MNCT, ngày 03 / 01 /2024 của Trường Mầm non Cần Thạnh)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;
 Căn cứ Thông tư số 90 /2018/TT-BTC ngày tháng năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Năm 2023	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3		5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Học phí	265.860.000	205.510.000	0,3	
	Học phí	265.860.000	205.510.000		
3	Thu sự nghiệp khác	632.373.000	798.871.000	0,4	
	Phục vụ bán trú, ăn sáng	294.000.000	336.420.000		
	Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	48.300.000	81.050.000		
	Vệ sinh phí bán trú	22.050.000	28.083.000		
	Nhân viên nuôi dưỡng theo NQ.04/2017	131.523.000	114.718.000		
	Anh văn người nước ngoài	79.800.000	205.615.000		
	Nhịp điệu	56.700.000	32.985.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
a1	Chi Học phí	274.128.000	270.799.518	0,3	
a1.1	Nguồn Học phí	274.128.000	270.799.518		
a1.1.1	Các khoản chi khác	274.128.000	270.799.518		
	6000.Chi cải cách tiền lương 40%	106.344.000	-		
	6001. Chi lương BC	106.344.000			
	6003. Chi lương HĐ				
	6051. Chi lương NĐ68				
	6300. Các khoản đóng góp		7.982.087		
	6303. Kinh phí công đoàn		5.283.545		
	6304. Bảo hiểm thất nghiệp		2.698.542		
	6400.Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		179.758.318		
	6449.Chi khác		179.758.318		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Năm 2023	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	15.481.000	0		
	6501. Tiền điện	8.400.000			
	6502. Tiền nước	6.031.000			
	6599. Chi xét nghiệm nước, rác, vệ sinh...	1.050.000			
	6550. Vật tư văn phòng	6.000.000	-		
	6551. Văn phòng phẩm	6.000.000			
	6552. Vật rẻ mau hỏng				
	6599. Khác				
	6600. Thông tin tuyên truyền liên lạc	3.150.000	0		
	6601. Cước phí điện thoại trong nước	3.150.000			
	6608. Sách, báo, tạp chí, thư viện				
	6649. Khác				
	6750. Chi phí thuê mướn	23.940.000	13.570.000		
	6751. Thuê mướn phương tiện vận chuyển				
	6754. Thuê thiết bị các loại	5.040.000			
	6757. Thuê lao động trong nước	18.900.000	13.570.000		
	6758. Thuê đào tạo cán bộ				
	6799. Chi phí thuê mướn khác				
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	43.775.000	43.260.000		
	6905. Chi nạp bình PCCC	4.725.000			
	6907. Nhà cửa				
	6912. Các thiết bị công nghệ thông tin	5.250.000	4.580.000		
	6913. Tài sản và thiết bị văn phòng	7.600.000	-		
	6921. Đường điện cấp thoát nước	5.250.000	13.820.000		
	6949. Tài sản khác	20.950.000	24.860.000		
	6950. Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		-		
	6954. Tài sản và thiết bị chuyên dùng		-		
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	67.170.000	30.107.000		
	7001. Mua hàng hóa dùng cho chuyên môn	6.405.000	12.975.000		
	7004. Chi mua đồ chơi cho trẻ		-		
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		-		
	7049. Khác	60.765.000	17.132.000		
	7950. Chi phí khác	8.268.000	4.104.200		
	7950. Chi nộp thuế	8.268.000	4.104.200		
a2	Chi sự nghiệp khác	632.373.000	849.909.224	0,3	
a2.1	PHỤC VỤ BÁN TRÚ	294.000.000	301.868.000	0,4	
a2.1.1	Thanh Toán cá nhân	235.200.000	258.329.000		
	6400. Thanh toán cá nhân (80%)	235.200.000	258.329.000		
	6449. Chi công phục vụ bán trú	235.200.000	258.329.000		
a2.1.2	Nghiệp vụ chuyên môn	58.800.000	43.539.000		
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	30.543.135	28.001.800		
	6501. Tiền điện	14.335.335	-		
	6502. Tiền nước	12.600.000	15.799.626		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Năm 2023	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6504. Chi xét nghiệm nước, rác, vệ sinh...	3.607.800	12.202.174		
	6550. Vật tư văn phòng	-	7.217.200		
	6551. Văn phòng phẩm		-		
	6599. vật tư văn phòng khác		7.217.200		
	6600. Thông tin tuyên truyền liên lạc	-	-		
	6601. Cước phí điện thoại trong nước				
	6608. Sách, báo, tạp chí, thư viện				
	6649. Khác				
	6750. Chi phí thuê mướn	-	8.320.000		
	6757. Thuê lao động trong nước		8.320.000		
	6751. Thuê mướn phương tiện vận chuyển				
	6900. Sửa TS sản phục vụ công tác chuyên môn	-			
	6907. nhà cửa				
	6912. Sửa thiết bị công nghệ thông tin				
	6913. Tài sản và thiết bị văn phòng				
	6921. Sửa đường điện, đường nước				
	6949. Các tài sản và công trình hạ tầng khác				
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ng	28.256.865	-		
	7001. Chi mua hàng hóa, vật tư				
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành				
	7049. Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	28.256.865			
	7950. Chi lập các quỹ	-			
	7954. Chi 5% lập quỹ phát triển HDSN				
a2.3	THIẾT BỊ VẬT DỤNG PHỤC VỤ BÁN TRÚ	48.300.000	40.525.000	-	
a2.2.1	Thanh Toán cá nhân	-			
a2.2.2	Nghiệp vụ chuyên môn	48.300.000	40.525.000		
	6550. Vật tư văn phòng	48.300.000	40.525.000		
	6599. Chi mua đồ dùng phục vụ bán trú	48.300.000	40.525.000		
a2.4	VỆ SINH PHÍ BÁN TRÚ	22.050.000	28.083.000	0,4	
a2.3.1	Thanh Toán cá nhân	-			
a2.3.2	Nghiệp vụ chuyên môn	22.050.000	28.083.000		
	6550. Vật tư văn phòng	22.050.000	28.083.000		
	6599. Chi mua xà bông, nước rửa chén, giấy vệ sinh, nước lau nhà, tẩy, kem đánh răng.....	22.050.000	28.083.000		
a2.4	NHÂN VIÊN NUÔI DƯỠNG THEO NQ.04/2017	131.523.000	114.718.000	0,3	
a2.4.1	Thanh Toán cá nhân	131.523.000	114.718.000		
	6400. Thanh toán cá nhân	131.523.000	114.718.000		
	6449. Chi tiền công nhân viên nuôi dưỡng theo NQ.04/20	131.523.000	114.718.000		
a2.5	ANH VÂN NGƯỜI NƯỚC NGOÀI	79.800.000	196.230.731	0,3	
	6400. Thanh toán cá nhân	3.990.000	10.607.000		
	6449. Trợ cấp, phụ cấp khác	3.990.000	10.607.000		
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	3.990.000	10.124.731		
	6501. Tiền điện	3.990.000	5.228.278		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Năm 2023	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6502. Tiền nước		4.896.453		
	6550. Vật tư văn phòng	-			
	6599. Phần mềm virus				
	6600. Thông tin, tuyên truyền liên lạc	-			
	6601. Cước phí điện thoại trong nước				
	6900. Sửa TS sản phục vụ công tác chuyên môn	-			
	6907. Sửa chữa phòng học anh văn				
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	71.820.000	175.499.000		
	7012. Chi thanh toán hợp đồng	71.820.000	175.499.000		
	7049. Chi sửa máy lạnh phòng anh văn				
	7799. Các khoản chi khác				
	7950. Chi lập các quỹ	-	-		
	7954. Chi 5% lập quỹ phát triển HDSN				
a2.5	THỂ DỤC NHỊP ĐIỀU	56.700.000	31.624.493	0,3	
	6400. Thanh toán cá nhân	-	-		
	6449. Trợ cấp, phụ cấp khác				
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	11.340.000	5.236.493		
	6501. Tiền điện	11.340.000	5.236.493		
	6502. Tiền nước				
	6550. Vật tư văn phòng	-	-		
	6599. Chi photo văn phòng phẩm				
	6600. Thông tin, tuyên truyền liên lạc	-	-		
	6601. Cước phí điện thoại trong nước				
	6900. Sửa TS sản phục vụ công tác chuyên môn	-	-		
	6907. Sửa chữa phòng học nhịp điệu				
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	45.360.000	26.388.000		
	7012. Chi thanh toán hợp đồng	45.360.000	26.388.000		
	7049. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.809.582.057	10.381.039.411		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên - nguồn 13	7.809.582.057	6.265.813.583	0,3	
				0,3	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Năm 2023	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
a1	Thanh Toán cá nhân	6.704.658.429	5.635.623.890		
	6000. Lương	2.587.135.872	2.470.919.151		
	6001. Lương biên chế	2.587.135.872	2.470.919.151		
	6003. Lương hợp đồng		-		
	6050. Tiền công	-	320.994.840		
	6051. Lương NĐ161		320.994.840		
	6100. Phụ cấp lương	2.490.669.755	1.694.839.497		
	6101. PC chức vụ	42.912.000	42.912.000		
	6102. PC khu vực	64.368.000	61.835.000		
	6105. Thêm giờ	299.313.000	284.604.999		
	6112. PC ưu đãi	847.842.601	826.560.861		
	6113. PC trách nhiệm	3.576.000	3.576.000		
	6115. PC vượt khung, thâm niên nhà giáo	503.027.874	475.350.637		
	6149. NQ.01/2014 (25% - 35%)	729.630.280	-		
	6200. Khen thưởng	17.880.000	16.092.000		
	6201. Khen thưởng lao động tiên tiến	17.880.000	16.092.000		
	6300. Các khoản đóng góp	736.272.802	759.178.402		
	17.5% BHXH	548.288.256	569.989.624		
	03% BHYT	93.992.273	99.347.477		
	02% KPCĐ	62.661.515	59.424.008		
	01% BHTN	31.330.758	30.417.293		
	6400. Thanh toán cá nhân	872.700.000	373.600.000		
	6404. Thu nhập tăng thêm				
	6449. PC Thu hút				
	6449. TC ngành	302.400.000	306.100.000		
	6449. TC Tết				
	6449. Hỗ trợ thu nhập tăng thêm	96.000.000	67.500.000		
	6449. NQ 04	474.300.000	-		
a2	Nghiep vụ chuyên môn	1.102.427.628	630.189.693		
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	37.000.000	39.452.701		
	6501. Điện cơ quan	30.000.000	20.820.421		
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	7.000.000	18.632.280		
	6504. Tiền vệ sinh môi trường		-		
	6550. Vật tư văn phòng	37.000.000	59.077.000		
	6551. Văn phòng phẩm	30.000.000	44.980.000		
	6552. Mua sắm CCDC văn phòng				
	6599. Vật tư VP khác	7.000.000	14.097.000		
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.660.000	6.968.249		
	6601. Cước điện thoại	5.000.000	4.413.249		
	6601. Thuê bao điện thoại	-	-		
	6603. In ấn phẩm	-	-		
	6605. Internet	660.000	803.000		
	6608. Sách		1.752.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Năm 2023	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6608. Báo				
	6700. Công tác phí	-	-		
	6701. Tàu xe		-		
	6702. PC công tác phí		-		
	6703. Tiền thuê phòng ngủ		-		
	6704. Khoản công tác phí	-			
	6750. Chi phí thuê mướn	686.867.628	108.179.000		
	6751. Thuê phương tiện vận chuyển				
	6754. Thuê máy móc, thiết bị	7.560.000	5.089.000		
	6757. Thuê lao động trong nước	640.457.628	55.090.000		
	6758. Thuê đào tạo lại cán bộ	38.850.000	48.000.000		
	6799. Thuê mướn khác		-		
	6900. Sửa TS sản phục vụ công tác chuyên môn	107.000.000	112.559.500		
	6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng	20.000.000	5.060.000		
	6912. Sửa máy vi tính	12.000.000	11.348.000		
	6913. Tài sản cá thiết bị văn phòng		-		
	6921. Đường điện, cấp thoát nước	5.000.000	9.587.000		
	6949. Sửa chữa nhỏ	70.000.000	86.564.500		
	6950. Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	47.611.000	37.611.000		
	6999. Tài sản và thiết bị khác	47.611.000	37.611.000		
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	228.900.000	179.784.115		
	7001. Đồ dùng dạy học		-		
	7004. Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động				
	7012. Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	5.250.000	-		
	7049. Khác	223.650.000	179.784.115		
	Các khoản chi khác	2.496.000	86.558.128		
	7750. Chi khác	2.496.000	2.168.000		
	7756. Phí ATM	2.496.000	2.168.000		
	7757. Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		-		
	7950. Chi lập các quỹ	-	84.390.128		
	7951. Chi lập quỹ bổ sung thu nhập		84.390.128		
b	Cải cách tiền lương - nguồn 14	-	2.780.659.152		
b1	Thanh Toán cá nhân	-	2.780.659.152		
	6000. Lương		253.530.400		
	6001. Lương biên chế		253.530.400		
	6003. Lương hợp đồng				
	6100. Phụ cấp lương		143.094.968		
	6101. PC chức vụ		4.464.000		
	6102. PC khu vực		6.355.000		
	6105. Thêm giờ		-		
	6112. PC ưu đãi		83.693.895		
	6113. PC trách nhiệm		372.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Năm 2023	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6115. PC vượt khung, thâm niên nhà giáo		48.210.073		
	6300. Các khoản đóng góp		71.820.522		
	17.5% BHXH		53.585.792		
	03% BHYT		9.186.143		
	02% KPCĐ		5.986.533		
	01% BHTN		3.062.054		
	6400. Thanh toán cá nhân		2.780.659.152		
	6449. Chi NQ04		2.780.659.152		
c	Kinh phí không tự chủ - nguồn 12		1.262.635.000		
	6000. Lương		-		
	6001. Lương biên chế		-		
	6100. Phụ cấp lương	-	718.585.000		
	6149. Phụ cấp lương		718.585.000		
	6150. Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên		61.000.000		
	6156. Miễn giảm học hai buổi		18.040.000		
	6157. Hỗ trợ chi phí học tập		18.000.000		
	6199. Hỗ trợ ăn trưa		24.960.000		
	6300. Các khoản đóng góp		-		
	6301. 17.5% BHXH		-		
	6302. 03% BHYT		-		
	6303. 02% KPCĐ		-		
	6304. 01% BHTN		-		
	6400. Thanh toán cá nhân	-	483.050.000		
	6449. Chi khác		483.050.000		
	6750. Chi phí thuê mướn		187.200.000		
	6757. Thuê lao động trong nước		187.200.000		
	7750. Chi khác		-		
	7756. Cấp bù học phí				
	8000. Hỗ trợ giải quyết chế độ thôi việc, tính gián biên chế		-		
	8006. Kinh phí tính gián biên chế				
	Kinh phí không tự chủ - nguồn 15		71.931.676		
	6149. Phụ cấp lương		7.231.676		
	6449. Chi khác		41.300.000		
	6757. Thuê lao động trong nước		23.400.000		
	7750. Chi khác		-		
	7756. Cấp bù học phí				

* Hình thức công khai

- Niêm yết tại văn phòng
- Công bố trong Hội đồng giao ban ngày 05/01/2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG MẦM NON CẦN THÀNH

Nguyễn Thị Hoàng Bích Thắm

